

Bản án số: 243/2024/KDTM-PT.

Ngày 11/9/2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng
và lắp đặt”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Thái Sơn và bà Dương Tuyết Mai.

Thư ký phiên tòa: ông Lê Hồng Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Đinh Thị Tuyết Mai -
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 11/9/2024, Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 140/2024/KDTM- PT ngày 05/6/2024 về tranh chấp hợp đồng cung ứng và lắp đặt do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM- ST ngày 06/2/2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 495/2024/QĐXX- PT ngày 05/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 549/2024/QĐPT- KDTM ngày 23/8/2024, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần C**

Trụ sở: số 48 TT12- KĐT Văn Phú, phường P, quận H, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông **Bùi Văn T** - Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: chị **Nguyễn Hoàng A** là kế toán công ty, ông **Bùi Tuấn A1**. Ông **T**, ông **Tuấn A1** và chị **Hoàng A** có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: **Công ty TNHH G1**

Trụ sở: lô đất V5A, ô số 31 khu nhà ở V, phường P, quận H, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông **Quản Trọng T1** - Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: bà **Dương Hương G**, bà **Mai Thị H** và ông **Nguyễn Duy K**. Ông **T1**, ông **K**, bà **H** và bà **G** có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty cổ phần S.

Trụ sở: Khu K- C, đảo C, huyện C, TP Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Nhật V. Vinfast xin xét xử vắng mặt.

- Công ty cổ phần D1.

Trụ sở: tầng 8 Tòa nhà S, số A H, phường T, quận H, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: bà Lương Thị Lan H1- Tổng giám đốc. Bà L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Công ty cổ phần C do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH G1 (sau đây gọi tắt là bị đơn) là tổng thầu chịu trách nhiệm cung cấp hạ tầng cho nhà máy đúc nhựa lắp đặt tại khu K - C, TP Hải Phòng cho Công ty cổ phần S (sau đây gọi tắt là V1).

Ngày 29/11/2022, bị đơn và Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) cùng nhau ký Hợp đồng cung ứng và lắp đặt số 29112022/MELV-ATT ngày 29/11/2022 (sau đây gọi tắt là hợp đồng cung ứng) đối với dự án hạ tầng nhà máy đúc nhựa lắp đặt tại khu K - C, TP Hải Phòng. Tổng giá trị hợp đồng là 23.725.008.450 đồng. Ngoài ra, hai bên còn ký các Phụ lục hợp đồng số 070223/MELV- ATT ngày 07/02/2023 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 17/02/2023.

Tổng giá trị của hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết là 24.394.180.360 đồng.

Căn cứ hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn tiến hành cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, cơ khí đến công trình cho bị đơn. Vào mỗi đợt giao hàng, chỉ huy trưởng công trường và giám đốc dự án của các bên đã ký biên bản giao hàng và biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu. Nguyên đơn đã xuất hóa đơn GTGT với tổng giá trị là 24.394.180.360 đồng theo đúng quy định trong hợp đồng.

Ngày 09/3/2023, bị đơn phát hành thư tín dụng cho nguyên đơn với số tiền là 4.717.504.225 đồng.

Căn cứ hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết, biên bản đối chiếu khối lượng, giá trị giữa hai bên, hóa đơn tài chính nguyên đơn đã xuất cho bị đơn, giấy báo có của nguyên đơn và thư tín dụng bị đơn đã phát hành cho nguyên đơn, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 5.386.676.135 đồng.

Căn cứ khoản 10.4 và khoản 10.6 điều 10 hợp đồng cung ứng quy định:

"10.4. Khi Bên B đã hoàn thành lắp đặt và thiết bị đã sẵn sàng để nghiệm thu cuối cùng, Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Chủ đầu tư, và Bên A và Chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu cuối cùng trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày được thông báo.

.....

10.6. Sau khi nghiệm thu cuối cùng thành công, và các dịch vụ hoàn thành, các bên sẽ ký Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng. Ngày ký Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng sẽ được coi là ngày nghiệm thu cuối cùng thực tế."

Khoản 12.2, điều 12 Hợp đồng cung ứng quy định: "12.2. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B số tiền tính bằng % lãi suất tín dụng ngắn hạn của Ngân hàng TMCP K1 trên số tiền chậm thanh toán trong cùng thời điểm."

Nguyên đơn đã thực hiện hết các hạng mục theo hợp đồng và phần việc phát sinh theo các phụ lục hợp đồng đã ký. Do chủ đầu tư thay đổi thiết kế nên nhà thầu cũng chuyển máy và chuyển ống cho phù hợp nên phát sinh thêm giá trị hợp đồng là 669.171.910 đồng.

Theo thỏa thuận ngày 20/3/2023 là ngày nghiệm thu công trình, căn cứ biên bản họp số 0102 ngày 01/02/2023 giữa 03 bên giữa nguyên đơn, bị đơn và V1 cam kết, có ông T1, ông T và đại diện S ký đóng dấu và theo khoản II phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/11/2022 điều chỉnh tiến độ thi công và phát sinh chế độ hợp đồng.

Ngày 20/3/2023, các bên nghiệm thu, thành phần gồm: đại diện nguyên đơn, bên bị đơn có chỉ huy trưởng dự án ông Lương Thanh L1, đại diện nhà máy S là ông Trần Văn D- Trưởng bộ phận kỹ thuật. Ông T1 không tham gia nguyên đơn không nắm được lý do. Thành phần đã đúng quy định theo điều 23 Nghị định số 06 ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Kết luận: hệ thống đủ điều kiện đưa vào hoạt động. Không có kiến nghị.

Sau ngày 20/3/2023, V1 đã hoạt động sản xuất tại nhà máy nơi nguyên đơn thi công công trình. Cho đến nay V1 không có bất cứ phản hồi gì đến nguyên đơn liên quan đến hệ thống nước làm mát và ống khí nén mà nguyên đơn đã lắp đặt. Vinfast làm việc với bị đơn, V1 không làm việc với nhà thầu phụ.

Nguyên đơn gửi bị đơn công văn số 2403 ngày 24/3/2023 về việc đề nghị hướng giải quyết ký nhận bàn giao công trình, thanh toán trị giá hợp đồng còn

lại. Nếu bị đơn không ký vào biên bản bàn giao công trình thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn tạm dừng hệ thống nước làm mát và ống khí nén cho đến khi có hướng giải quyết. Tuy nhiên, bị đơn và V1 không tạm dừng, vẫn sản xuất kinh doanh. Nguyên đơn nhiều lần gửi các văn bản liên quan đến bị đơn và V1 về việc tạm dừng khi chưa nhận bàn giao bằng thư điện tử và văn bản thường. Biên bản hiện trường ngày 15/4/2023 giữa V1 và bị đơn thể hiện Vinfast yêu cầu bị đơn kiểm tra lại thiết kế.

Việc bị đơn thay thế van và lắp đặt 01 số hạng mục là không phù hợp quy định nên nguyên đơn không chấp nhận việc này. Bị đơn đề nghị nguyên đơn xuống xưởng thay van theo Công văn số 2906 ngày 29/6/2023 vào ngày 30/6/2023 nguyên đơn có phản hồi yêu cầu bị đơn không được thay đổi hiện trạng hệ thống. Sau đó nguyên đơn không vào được nhà máy để kiểm tra do bị đơn không đăng ký cho nguyên đơn vào.

Các bên không có biên bản kết luận về các nội dung theo khoản 10.5 hợp đồng nên nguyên đơn không có nghĩa vụ về nội dung này.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền sau đây:

a. Tổng tiền dịch vụ và phát sinh theo hợp đồng cung ứng và phụ lục hợp đồng số 01 còn phải thanh toán là 5.386.676.135 đồng;

b. Tổng thiệt hại của nguyên đơn tạm tính đến hết ngày 30/05/2023 là 943.271.903 đồng, gồm:

- Chi phí thuê 06 công nhân/ngày làm việc tại công trường từ 20/3/2023 - 30/5/2023 với mức lương 1.000.000 đồng/ngày là $6 \times 1.000.000 \times 71 = 426.000.000$ đồng;

- Chi phí thuê 02 kỹ sư/ngày làm việc theo dự án từ 20/3/2023 - 30/5/2023 với mức lương 1.500.000 đồng/ngày là $2 \times 1.500.000 \times 71 = 213.000.000$ đồng;

- Chi phí thuê Container từ 20/3/2023 - 30/5/2023 với đơn giá 6.000.000 đồng/tháng là $3 \times 6.000.000 = 18.000.000$ đồng;

- Chi phí thuê nhà trọ cho công nhân làm việc từ 20/3/2023 - 30/5/2023 với đơn giá 30.000.000 đồng/tháng là $1 \times 30.000.000 \times 3 = 90.000.000$ đồng;

- Chi phí thuê xe vào công trường 04 lượt/ngày từ 20/3/2023- 05/4/2023 với đơn giá 480.000 đồng/ngày là $480.000 \times 71 = 34.080.000$ đồng.

c. Chi phí lãi suất ngân hàng đối với số tiền chưa thanh toán là 5.386.676.135 đồng từ 20/3/2023- 05/4/2023 tạm tính với mức lãi suất cơ sở ngắn hạn (VNĐ) kỳ hạn 01 tháng của **Ngân hàng TMCP K1** (10,235%/năm) là $5.386.676.135 \times (10.23\%/365) \times 71 = 107.191.903$ đồng.

d. Chi phí dịch vụ Luật sư tham gia tố tụng là 55.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 6.329.948.038 đồng.

2. Đề nghị Tòa tuyên bị đơn tiếp tục phải chịu tính lãi suất với số tiền chưa thanh toán và các thiệt hại phát sinh của nguyên đơn cho đến khi bị đơn thanh toán hết các khoản nợ trên.

3. Buộc bị đơn không được tự ý vận hành hoặc cho bên thứ ba vận hành cũng như thay đổi hiện trạng của hệ thống nhằm đảm bảo tính nguyên vẹn của thiết bị, vật tư hệ thống trước khi bàn giao cho bị đơn đưa vào sử dụng.

4. Trong trường hợp bị đơn không thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thực hiện xác minh các điều kiện thi hành án để thanh toán cho nguyên đơn.

Việc bị đơn tự sửa chữa và nghiệm thu ngày 27/7/2023, nguyên đơn không nắm được, do bị đơn không thông báo với nguyên đơn. Việc hai bên chưa ký biên bản bàn giao công trình mà bị đơn tự ý nghiệm thu và sửa chữa là không đúng quy định, nguyên đơn không đồng ý với việc nghiệm thu ngày 27/7/2023 và không thanh toán các chi phí sửa chữa của bị đơn.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Đề nghị bị đơn thanh toán hợp đồng theo quy định.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu vấn đề gì khác.

Bị đơn do người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn và nguyên đơn đã cùng thỏa thuận và ký hợp đồng cung ứng và các phụ lục hợp đồng kèm theo đúng như nguyên đơn trình bày. Quá trình có phát sinh những nguyên nhân khách quan (như việc thay đổi thiết kế của Chủ đầu tư dẫn đến các bên phải điều chỉnh kế hoạch thực hiện công việc).

Nguyên đơn thông báo đã thực hiện xong việc lắp đặt. Theo đó, kế hoạch dự kiến nghiệm thu đối với hạng mục công việc của nguyên đơn là ngày 20/3/2023.

Tuy nhiên, tới ngày 20/3/2023 các bên (có trách nhiệm nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng, bao gồm bị đơn, nguyên đơn và chủ đầu tư) vẫn chưa thể hoàn thành việc nghiệm thu vì quá trình nghiệm thu, vận hành, chạy thử còn tồn đọng rất nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Một trong các yếu tố quan trọng khiến việc nghiệm thu chưa hoàn thành là do máy móc của chủ đầu tư chưa sẵn sàng để có thể tiến hành các công việc và thực hiện việc vận hành, chạy thử và nghiệm thu (bị đơn chưa được chủ đầu tư bàn giao đầy đủ máy móc, trong đó có máy nước nóng, khuôn đúc, một số máy thuộc trục B - là những máy không thể thiếu để có thể thực hiện được việc nghiệm thu hệ thống nước làm mát cooling tower thuộc hạng mục công việc của nguyên đơn theo hợp đồng). Do đó, bị đơn chưa có cơ sở để ký nghiệm thu và thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng.

Bị đơn giao nộp cho Tòa án bản sao công chứng: 01 biên bản nghiệm thu cuối cùng ngày 27/7/2023 và 01 biên bản làm việc ngày 20/3/2023 giữa bị đơn và V1; 01 bản photo biên bản nghiệm thu cuối cùng ngày 27/7/2023.

Biên bản làm việc ngày 20/3/2023 thể hiện nội dung Vinfast chưa bàn giao đầy đủ máy móc để có thể thực hiện được việc nghiệm thu công trình. Nguyên đơn cũng nắm được các vấn đề này. Đó là lý do bị đơn chưa ký nghiệm thu công trình.

Ngày 27/7/2023, bị đơn nghiệm thu công trình với chủ đầu tư. Kết quả nghiệm thu là đạt yêu cầu. Ngày 15/8/2023, bị đơn đã thông báo kết quả nghiệm thu cho nguyên đơn và mời đại diện nguyên đơn đến nhà máy S để tiến hành nghiệm thu cuối cùng và hoàn tất các thủ tục còn lại theo hợp đồng đến email của nguyên đơn. Thời gian là 10 giờ ngày 22/8/2023 tuy nhiên nguyên đơn có phản hồi là đã nghiệm thu rồi và không phối hợp nữa. Bị đơn đã hoàn thành xong việc nghiệm thu và chủ đầu tư có quyền sử dụng, vận hành theo quy định.

Bên cạnh đó, trong quá trình nghiệm thu hệ thống nước làm mát cooling tower đã phát hiện ra các lỗi rất nghiêm trọng phải xử lý như: lỗi rò rỉ nước tại van, lỗi lưu lượng nước không đạt tại rất nhiều van điều áp, ... (thuộc hạng mục công việc của nguyên đơn lắp đặt, thực hiện).

Nhiều lần bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn phối hợp qua email và công văn nhưng nguyên đơn không phối hợp.

Căn cứ theo khoản 10.5 điều 10 hợp đồng thì "nếu việc nghiệm thu cuối cùng không đáp ứng được các thông số kỹ thuật hoặc phát hiện ra lỗi, hoặc vật liệu, thiết kế, kỹ thuật không đạt chất lượng, Bên B (nguyên đơn) có nghĩa vụ bằng chi phí của mình, thực hiện tất cả các hành động cần thiết để khắc phục các lỗi này nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật để có thể nghiệm thu cuối cùng thành công". Tuy nhiên, khi xảy ra lỗi thì nguyên đơn không thực hiện các hành động cần thiết để khắc phục hệ thống trong khi bị đơn đã thông báo rất nhiều lần. Từ đó, dẫn tới việc bị đơn phải tự mình thực hiện thay các công việc mà đáng lẽ nguyên đơn phải làm để có thể nghiệm thu cùng với chủ đầu tư cho kịp tiến độ. Đến thời điểm bị đơn nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, việc nghiệm thu vẫn đang được bị đơn thực hiện, phối hợp cùng chủ đầu tư và chưa hoàn thành, do đó chưa có đủ cơ sở để bị đơn xác định khối lượng công việc và giá trị thanh toán cuối cùng với nguyên đơn. Vì vậy, việc thanh toán này sẽ chỉ có thể thực hiện được khi quá trình nghiệm thu cùng chủ đầu tư hoàn thành và sau khi đối chiếu công nợ, xem xét trách nhiệm của nguyên đơn theo quy định của hợp đồng.

Ngoài ra, bị đơn không có trách nhiệm phải thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn ngoài số tiền còn lại phải thanh toán theo hợp đồng sau khi hoàn thành nghiệm thu với chủ đầu tư và sau khi đối chiếu công nợ, xem xét trách nhiệm của nguyên đơn theo quy định của hợp đồng. Không chấp nhận các biên bản nghiệm thu do nguyên đơn xuất trình do các biên bản do cá nhân không có thẩm quyền ký. Ngày nghiệm thu đại diện có thẩm quyền không ký. Ngày 20/3/2023, ông Dương Văn H2 đại diện V1 ký với bị đơn khẳng định chưa đủ điều kiện nghiệm thu, do V1 chưa cung cấp đầy đủ máy móc để tiến hành nghiệm thu. Ông Nguyễn Thế T2 nhân viên Vinfast gửi mail cho nguyên đơn ngày 03/7/2023 xác định việc nghiệm thu chưa đạt nên không ký biên bản nghiệm thu.

Sau ngày 15/4/2023, bị đơn nhiều lần yêu cầu nguyên đơn phối hợp sửa chữa thay thế cho chủ đầu tư nhưng nguyên đơn trả lời không có trách nhiệm.

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2023 đến tháng 7/2023, bị đơn đã thực hiện thay van, kiểm tra, đo test, lắp đặt đèn sự cố... phục vụ cho việc nghiệm thu. Lý do thay thế thiết bị là do các thông số kỹ thuật sau khi đo chưa phù hợp. Quá trình thực hiện Vinfast chứng kiến và nắm được các nội dung thực hiện. Ngày 27/7/2023, giữa bị đơn và V1 đã có biên bản nghiệm thu cuối cùng, xác định nội dung hợp đồng đã hoàn thành, không có thắc mắc gì. Bị đơn đã bàn giao công

trình cho VI, VI đã nhận bàn giao và thực hiện việc sản xuất kinh doanh của họ, cho đến nay không có ý kiến gì.

Nguyên đơn đều nắm được việc thay thế và có công văn phản hồi không đồng ý việc này và không phối hợp. Vinfast đã thanh toán toàn bộ theo hợp đồng cho bị đơn, giữa hai bên không còn công nợ gì. Nguyên đơn muốn vào nhà máy phải thông báo cho bị đơn số lượng người, mục đích vào, vị trí làm việc và phải phù hợp với yêu cầu công việc tại thời điểm đó để bị đơn đăng ký với nhà máy thì mới được vào nhưng nguyên đơn không đáp ứng được các yêu cầu này.

Biên bản ngày 15/4/2023 không khẳng định lỗi thiết kế, chỉ ghi nhận hệ thống còn lỗi. Bị đơn không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu:

- Buộc nguyên đơn phải phối hợp thực hiện các công việc để nghiệm thu cuối cùng cùng với bị đơn dựa trên kết quả cuối cùng giữa bị đơn và chủ đầu tư ngày 27/7/2023.

- Thanh toán các chi phí mà bị đơn đã bỏ ra để thực hiện thay tất cả các công việc mà đáng lẽ nguyên đơn phải thực hiện theo hợp đồng, tổng cộng là 652.277.818 đồng.

Ngoài ra, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày là VI và Công ty cổ phần DI đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM- ST ngày 06/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn.

Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 6.286.351.205 đồng gồm tiền nợ gốc là 5.386.676.135 đồng, nợ lãi 287.675.070 đồng, tiền dịch vụ phát sinh 612.000.000 đồng.

Buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 652.277.818 đồng. Được đối trừ vào số tiền 6.286.351.205 đồng. Bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 5.634.073.387 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức

lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 90.000.000 đồng chi phí thuê nhà trọ cho công nhân làm việc do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có đơn kháng cáo.

Nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm: đề nghị bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn. Lý do:

- Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn thanh toán chi phí sửa chữa là không đúng do bị đơn đã tự ý sửa chữa.

- Yêu cầu xác định thời điểm nghiệm thu công trình giữa nguyên đơn và bị đơn theo biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023 và thời điểm tính lãi suất chậm trả theo đúng quy định của hợp đồng.

- Yêu cầu xem xét lại các khoản bồi thường phát sinh do việc không thanh toán tiền nghiệm thu công trình giữa nguyên đơn, bị đơn từ thời điểm các bên ký biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023. Cụ thể xem xét khoản phí thuê kỹ sư giám sát công trình kể từ thời điểm bị đơn không ký nhận bàn giao công trình, thanh toán theo hợp đồng.

Công ty GI kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Lý do:

- Bản án sơ thẩm đã xác định sai về việc nghiệm thu hạng mục công việc thuộc trách nhiệm của nguyên đơn. Việc nghiệm thu ngày 27/7/2023 chỉ xác nhận được kết quả hoàn thành nghiệm thu hạng mục công việc của bị đơn với Vinfast theo hợp đồng của hai bên, không đồng nghĩa việc nguyên đơn, bị đơn đã hoàn thành việc nghiệm thu vì nguyên đơn không phối hợp với bị đơn và **V1** để thực hiện công việc theo hợp đồng với bị đơn và các công việc để có thể nghiệm thu từ sau ngày 20/3/2023.

- Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền còn lại theo hợp đồng là 5.386.676.135 đồng là không phù hợp quy định hợp đồng và quy định

pháp luật. Nguyên đơn chưa đáp ứng được đầy đủ các điều kiện để bị đơn thanh toán đợt 3 theo hợp đồng. Nguyên đơn chưa thực hiện việc PPAP (quy trình phê duyệt bộ phận sản xuất) theo hợp đồng và không phối hợp với bị đơn để hoàn thành việc nghiệm thu theo hợp đồng dựa trên kết quả nghiệm thu giữa bị đơn và chủ đầu tư ngày 27/7/2023. Do đó, bị đơn chưa phải thanh toán khoản tiền còn lại cho nguyên đơn.

- Bản án sơ thẩm xác định sai trách nhiệm và thời điểm thanh toán đối với 5% giá trị hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo hành của nguyên đơn. Căn cứ theo điều 4 hợp đồng thì nguyên đơn chỉ được bị đơn thanh toán 5% giá trị hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo hành khi kết thúc thời gian bảo hành và được xác nhận đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành. Do đó, bị đơn chưa phải thanh toán tiền liên quan đến nghĩa vụ bảo hành.

- Bản án sơ thẩm xác định bị đơn phải thanh toán lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn là không đúng do bị đơn chỉ có trách nhiệm thanh toán lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết. Tuy nhiên, nguyên đơn chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được thanh toán theo hợp đồng và không phối hợp để hoàn thành nghiệm thu với bị đơn. Nên chưa có đầy đủ điều kiện để bắt đầu tính lãi chậm trả.

- Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu thanh toán chi phí thuê nhân công của nguyên đơn từ ngày 20/3/2023 đến 30/6/2023 là 612.000.000 đồng là không có căn cứ do nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan chứng minh cho chi phí này là phù hợp với hợp đồng; không chứng minh số lượng công nhân của nguyên đơn và thời gian làm việc tại **nhà máy S**.

- Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải phối hợp thực hiện các công việc để nghiệm thu cuối cùng với bị đơn dựa trên kết quả nghiệm thu cuối cùng giữa bị đơn và chủ đầu tư ngày 27/7/2023 là không đúng với hợp đồng. Điều 10 hợp đồng thì nguyên đơn có trách nhiệm phải phối hợp với bị đơn để thực hiện việc PPAP (quy trình phê duyệt bộ phận sản xuất) và các công việc để hoàn thành nghiệm thu cuối cùng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn. Lý do kháng cáo:

Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn thanh toán chi phí sửa chữa là không đúng do bị đơn đã tự ý sửa chữa mà không được sự đồng ý của nguyên đơn.

Yêu cầu xác định thời điểm nghiệm thu công trình giữa nguyên đơn và bị đơn theo Biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023 và thời điểm tính lãi suất chậm trả theo đúng quy định của hợp đồng.

Yêu cầu xem xét lại các khoản bồi thường phát sinh do việc không thanh toán tiền nghiệm thu công trình giữa nguyên đơn, bị đơn từ thời điểm các bên ký Biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023. Cụ thể là xem xét khoản phí thuê kỹ sư giám sát công trình kể từ thời điểm bị đơn không ký nhận bàn giao công trình, thanh toán theo hợp đồng.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo thiết kế và đã được bị đơn nghiệm thu, chủ đầu tư vận hành hệ thống. Nguyên đơn mua vật tư đúng phê duyệt của bị đơn và được chủ đầu tư nghiệm thu nên nguyên đơn không có lỗi nên không phải bồi thường.

Chi phí kỹ sư thì quy định của **V1** rất chặt chẽ. Nguyên đơn phải có đầy đủ nhân công để giám sát việc thi công công trình.

Ngày nghiệm thu 20/3/2023 có đầy đủ chữ ký của chỉ huy trưởng, chỉ huy phó và là ngày do chủ đầu tư và bị đơn ấn định, nguyên đơn không phải là người ấn định được ngày nghiệm thu.

Nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phát hành thư bảo lãnh. Bản ghi âm giám đốc bị đơn nói toàn bộ phần bảo lãnh sẽ được phát hành nếu hết hạn.

Việc bị đơn không ký Biên bản nghiệm thu dẫn đến nguyên đơn chưa kích hoạt được điều khoản bảo hành sau nghiệm thu.

Tại cuộc họp 03 bên thì **V1** nói nguyên đơn đã hoàn thành công việc của mình, đề nghị giám đốc bị đơn ký xác nhận nhưng bị đơn từ chối.

Nếu tổng thầu là bị đơn yêu cầu nhà thầu là nguyên đơn sửa chữa thì phải có dự toán, thông báo các lần cho nguyên đơn. Được chấp thuận của nguyên đơn thì mới được trừ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đối với kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đã phát hành thư bảo lãnh đợt 3 ngày 09/3/2023 cho thấy bị đơn đã hoàn thành trách nhiệm. Hồ sơ thanh toán của nguyên đơn không đáp ứng hồ sơ thanh toán của **Ngân hàng T3** là do nguyên đơn.

Nguyên đơn đã nộp hồ sơ thanh toán bao gồm Biên bản ngày 20/3/2023, thiếu bảo lãnh bảo hành 5% giá trị hợp đồng nên đã không được Ngân hàng T3 nghiệm thu.

Bị đơn lập thư tín dụng trên cơ sở thi ện chí, nguyên đơn hiểu rõ các quyền, nghĩa vụ khi thực hiện hợp đồng. Nguyên đơn tự ý dừng công trình, không vận hành thử nghiệm, không được bị đơn nghiệm thu công trình.

Về bồi thường thiệt hại, bị đơn không có lỗi vi phạm hợp đồng nên không có lỗi phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Tại khoản 5 điều 7, điều 10 hợp đồng thì việc khắc phục lỗi của nguyên đơn, thiệt hại nguyên đơn đưa ra không phải là thiệt hại trực tiếp. Các chứng từ liên quan đến chi phí nguyên đơn đưa ra đều liên quan đến việc khắc phục hậu quả.

Các ngày 29/4/2023 và 02/5/2023 các ngày nguyên đơn liệt kê tính ngày công là không đúng do đang lịch nghỉ phép.

Yêu cầu thanh toán 5% giá trị hợp đồng do nguyên đơn chưa hoàn thành công việc, chưa có ký giấy nghiệm thu cuối cùng, không thực hiện việc bảo hành trên thực tế.

Bản án sơ thẩm tuyên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn từ ngày 27/7/2023 là không đúng. Nguyên đơn biết rõ Biên bản ngày 20/3/2023 chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, do hệ thống chưa hoàn thành lắp đặt.

Lỗi của hệ thống do nguyên đơn chưa hoàn thành lắp đặt, không đo đạc thông số kỹ thuật. Trong thiết kế yêu cầu sau các van giảm áp phải đáp ứng yêu cầu về áp suất, lưu lượng.

Nguyên đơn nhận thức rõ hệ thống nghiệm thu không đạt vào ngày 20/3/2023 theo thư điện tử của chủ đầu tư gửi cho ông T. Nhưng nguyên đơn vẫn gửi thư cho chủ đầu tư mời chào dịch vụ thay cho bị đơn và được chủ đầu tư xác nhận.

Phụ lục số 01 thể hiện giá trị thấp tản nhiệt thì nguyên đơn chưa trung thực khi đưa sản phẩm rẻ tiền vào. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc:

- Nguyên đơn phải bị phạt 8% giá trị hợp đồng và đền bù thiệt hại;
- Nguyên đơn không được nhận 5% giá trị bảo hành;
- Nguyên đơn còn phải thanh toán cho bị đơn số tiền hơn 1,6 tỷ đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn và bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tham gia hỏi, tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến việc tính lãi của bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn.

Do sửa lại phần lãi nên đề nghị sửa lại của phần án phí sơ thẩm. Án phí phúc thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: nguyên đơn, bị đơn là hai pháp nhân, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cung ứng và lắp đặt là tranh chấp kinh doanh thương mại. Bị đơn có trụ sở tại **quận H**, nên Tòa án nhân dân quận Hà Đông thụ lý vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm và nộp trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là hợp lệ.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, bị đơn xuất trình cho Tòa án một số tài liệu liên quan đến việc bảo hành công trình mà bị đơn đã phải khắc phục theo yêu cầu của chủ đầu tư. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử nhận thấy trong phần tố của bị đơn không có yêu cầu nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ bảo hành và cả hai bên đang có tranh chấp nhau về vấn đề này nên cần tách ra để giải quyết trong một vụ án khác vì đây là phiên tòa phúc thẩm, giới hạn xét xử phúc thẩm chỉ xem xét các vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện và

yêu cầu phản tố của các đương sự tại giai đoạn sơ thẩm. Vấn đề bảo hành bị đơn đặt ra tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm là vấn đề mới không thể xem xét trong vụ án này.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Bị đơn là tổng thầu chịu trách nhiệm cung cấp hạ tầng cho nhà máy đúc nhựa lắp đặt tại Khu K - C, TP Hải Phòng và các dịch vụ thiết kế, vận chuyển, lắp đặt vận hành thử và đào tạo có liên quan cho chủ đầu tư. Công ty cổ phần V2 (gọi tắt là Công ty V2) được giao cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống cơ khí cho công trình.

Vì lý do chậm tiến độ nên bị đơn, Công ty V2 và nguyên đơn đã thống nhất ký Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 24/2022/HĐCG/MELV-BB-ATT để chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống cơ khí cho công trình của Công ty V2 sang nguyên đơn.

Ngày 29/11/2022, bị đơn và nguyên đơn đã ký hợp đồng cung ứng sửa đổi nội dung về phương thức thanh toán đợt 2.

Ngày 07/02/2023, bị đơn và nguyên đơn đã ký phụ lục Hợp đồng số 070223/MELV-ATT.

Ngày 17/02/2023, bị đơn và nguyên đơn đã ký Phụ lục hợp đồng số 01 sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến công việc phát sinh.

Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng cung ứng, phụ lục hợp đồng số 070223/MELV-ATT ngày 07/02/2023, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 17/02/2023 được các bên được ký kết đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa mãn điều kiện về chủ thể. Nội dung của các hợp đồng thể hiện sự tự nguyện của các bên tham gia và không trái với quy định của pháp luật nên hợp đồng đều có hiệu lực thi hành.

Trong vụ án này, các bên đang tranh chấp liên quan đến việc nghiệm thu công việc nguyên đơn đã thực hiện theo hợp đồng cung ứng và các phụ lục kèm theo liên quan đến việc cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, cơ khí cho công trình hạ tầng cho nhà máy đúc nhựa lắp đặt tại khu K - C, TP Hải Phòng.

Tại khoản 10.4 điều 10 hợp đồng quy định là "Khi bên B đã hoàn thành lắp đặt và thiết bị đã sẵn sàng để nghiệm thu cuối cùng, bên B sẽ thông báo cho bên A và chủ đầu tư, và bên A và chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu cuối cùng

trong vòng 14 ngày kể từ ngày được thông báo". Theo hợp đồng thì việc nghiệm thu cuối cùng sẽ được thực hiện giữa bị đơn và **V1**.

Và khoản 10.6 điều 10 hợp đồng quy định là "Sau khi nghiệm thu cuối cùng thành công, và các dịch vụ hoàn thành, các bên sẽ ký Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng. Ngày ký Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng sẽ được coi là ngày nghiệm thu cuối cùng thực tế".

Như vậy, theo hợp đồng không có điều khoản nào quy định giữa nguyên đơn và bị đơn phải làm việc với nhau để nghiệm thu cuối cùng mà giữa hai bên chỉ có nghiệm thu từng phần theo khoản 10.3 điều 10 hợp đồng. Căn cứ để xác định nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng sẽ là Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng và thời điểm xác định nguyên đơn hoàn thành nghĩa vụ là ngày ký Giấy chứng nhận nghiệm thu cuối cùng.

Ngày 01/02/2023, bị đơn, nguyên đơn và **V1** đã ký Biên bản hợp số 0102/2023/BBH/MELV-ATT-VF (bút lục 126). Tại biên bản hợp này, các bên thống nhất "ngày 20/3/2023, các bên sẽ tiến hành nghiệm thu toàn bộ hệ thống". Nội dung thỏa thuận của các bên về thời điểm nghiệm thu theo biên bản hợp này có sự không thống nhất với quy định trong hợp đồng (theo hợp đồng thì thời điểm tiến hành nghiệm thu là trong vòng 14 ngày kể từ ngày nguyên đơn thông báo cho bị đơn và **V1** về việc đã hoàn thành lắp đặt, thiết bị đã sẵn sàng để nghiệm thu). Thời điểm ký biên bản hợp ngày 01/02/2023 được xác định là ngày nguyên đơn thông báo cho bị đơn, **V1** biết để chuẩn bị tiến hành nghiệm thu cuối cùng. Nếu theo hợp đồng thì việc nghiệm thu phải được thực hiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày 01/02/2023 (tức là đến hết ngày 15/02/2023). Tại biên bản hợp này, các bên đã thỏa thuận ngày 20/3/2023 là ngày nghiệm thu toàn bộ hệ thống là quá thời hạn theo quy định tại hợp đồng. Tuy nhiên, tại biên bản hợp này, các bên còn thỏa thuận là "trường hợp có sự khác biệt, mâu thuẫn giữa văn bản này với các hợp đồng, văn bản khác đã ký kết giữa các bên thì áp dụng hiệu lực của văn bản này". Do đó, thỏa thuận của các bên tại biên bản hợp này được xác định là Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo khoản 22.1 điều 22 hợp đồng và các bên đã thống nhất chọn ngày 20/3/2023 để nghiệm thu hệ thống.

Nguyên đơn xuất trình biên bản nghiệm thu hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng ngày 20/3/2023 để chứng minh cho trình bày của mình về thời điểm nghiệm thu. Tại biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023 có chữ ký của đại diện phía nguyên đơn là ông **Bùi Văn T**- Giám đốc, ông **Bùi Tuấn A1**- Chỉ huy trưởng; phía bị đơn là ông **Lương Thanh L1**- chỉ huy trưởng. Không có sự tham gia của đại diện **V1**. Như vậy, về mặt hình thức thì biên bản nghiệm thu ngày

20/3/2023 không đảm bảo đúng chủ thể tham gia ký xác nhận theo quy định tại khoản 10.4 điều 10 hợp đồng, tức là phải có chủ đầu tư tham gia nghiệm thu để xác định hệ thống do nguyên đơn thi công, lắp đặt được vận hành ổn định. Nên biên bản nghiệm thu ngày 20/3/2023 không có giá trị pháp lý.

Bị đơn xuất trình biên bản nghiệm thu cuối cùng ngày 27/7/2023 giữa VI và bị đơn. Về mặt chủ thể tham gia ký nghiệm thu đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 10.4 điều 10 hợp đồng. Mặc dù về mặt thời gian nghiệm thu lại chưa đúng với thỏa thuận của 03 bên tại biên bản hợp số 0102/2023/BBH/MELV-ATT-VF ngày 01/02/2023 nhưng chủ đầu tư Vinfast đã xác nhận bị đơn đã hoàn thành lắp đặt, hướng dẫn, đào tạo, vận hành chạy thử và bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định công trình do nguyên đơn thực hiện được nghiệm thu vào ngày 27/7/2023.

Bị đơn xác nhận công trình đã bàn giao cho chủ đầu tư và bị đơn đã được chủ đầu tư thanh toán giá trị theo hợp đồng số VF-IP-20220212 ký ngày 26/9/2022 và phụ lục hợp đồng số 06 ký ngày 03/02/02023.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng cung ứng và lắp đặt số 29112022/MELV-ATT ngày 29/11/2022, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn đã hoàn tất việc cung ứng, lắp đặt hệ thống cơ khí cho công trình. Giá trị còn lại của hợp đồng được các bên xác định là 5.386.676.135 đồng.

Bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn do nguyên đơn chưa hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình theo hợp đồng. Các chi phí sửa chữa, thay thế trong thời gian sau khi nghiệm thu ngày 27/7/2023 đều do bị đơn bỏ ra, phía nguyên đơn không thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến bảo hành công trình mặc dù bị đơn đã có nhiều văn bản, thông báo gửi nguyên đơn yêu cầu thực hiện trách nhiệm bảo hành.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại điều 4 hợp đồng cung ứng các bên thống nhất việc thanh toán được chia thành 03 đợt. Trong đó:

Đợt 1: bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ tạm ứng cho nguyên đơn 30% giá trị hợp đồng tương đương 7.095.000.000 đồng theo khoản 1.2 điều 1 hợp đồng chuyên giao quyền và nghĩa vụ số 24/2022/HĐCG/MELV-BB-ATT

Đợt 2: thanh toán 50% giá trị hợp đồng tương đương 11.862.504.225 đồng. Việc thanh toán không chia thành quá 03 lần. Bị đơn sẽ thanh toán trong

vòng 7 đến 10 ngày sau từng đợt giao hàng và nhận được bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ của từng đợt.

Đợt 3: thanh toán 20% giá trị hợp đồng tương đương 4.767.504.225 đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết toán hợp đồng (bị đơn hoàn thành lắp đặt, vận hành, bàn giao, hướng dẫn, đào tạo) và nguyên đơn nộp bộ hồ sơ quyết toán hợp lệ. Bộ hồ sơ quyết toán gồm đề nghị quyết toán; Biên bản nghiệm thu hoàn thành 100% công việc; Hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị còn lại; Bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị hợp đồng sau VAT với thời hạn 12 tháng từ từ ngày ký biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Như vậy, sau thời điểm nguyên đơn hoàn thành việc lắp đặt, vận hành thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán hết toàn bộ giá trị hợp đồng cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn phải cung cấp bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị hợp đồng (đã gồm VAT) để đảm bảo cho trách nhiệm bảo hành của mình đối với công trình.

Tuy nhiên, đơn phản tố đề ngày 11/9/2023 của bị đơn không có yêu cầu liên quan đến tiền bảo hành. Giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với nguyên đơn bằng một vụ kiện khác liên quan đến tiền bảo hành khi có yêu cầu.

Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng cho nguyên đơn là 5.386.676.135 đồng có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phạt chậm trả của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ khoản 12.2 điều 12 hợp đồng quy định là “Trường hợp bên A chậm thanh toán cho bên B thì bên A phải bồi thường cho bên B số tiền tính bằng % lãi suất tín dụng ngắn hạn của **Ngân hàng TMCP K1** trên số tiền chậm thanh toán trong cùng thời điểm” và điều 1 phụ lục hợp đồng số 01 ngày 17/02/2023 quy định là “thanh toán 100% giá trị phát sinh trong vòng 07 ngày làm việc tính từ ngày bàn giao cho chủ đầu tư hệ thống nước làm mát thuộc hạng mục bên B thì công đưa vào sử dụng”.

Theo các quy định trên thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ số tiền nợ gốc 5.386.676.135 đồng bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bị chậm thanh toán nên phải chịu lãi chậm trả trên số tiền chậm thanh toán tính từ ngày 04/8/2023 (sau 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu 27/7/2023).

Tuy nhiên theo phụ lục hợp đồng số 01 thì thời hạn thanh toán 07 ngày chỉ áp dụng đối với giá trị phát sinh, không tính đối với giá trị đã được các bên thống nhất tại hợp đồng cung ứng và lắp đặt số 29112022/MELV- ATT ngày 29/11/2022. Theo điều 4 hợp đồng cung ứng thì thời hạn thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng của bị đơn là trong vòng 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu nên thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả của hợp đồng cung ứng được tính từ ngày 28/8/2023.

- Tiền lãi chậm trả trên giá trị phát sinh tính từ ngày 04/8/2023 đến ngày 06/02/2024 là $669.171.910 \text{ đồng} \times 10,235\%/năm \times 187 \text{ ngày} = 30.585.831 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi chậm trả trên giá trị hợp đồng tính từ ngày 28/8/2023 đến ngày 06/02/2024 là $4.717.504.225 \text{ đồng} \times 10,235\%/năm \times 163 \text{ ngày} = 215.622.901 \text{ đồng}$.

Đối với các chi phí phát sinh khi thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử thấy:

- Tiền thuê nhân công: theo thoả thuận tại biên bản họp ngày 01/02/2023 thì thời điểm các bên thống nhất tiến hành nghiệm thu là 20/3/2023. Căn cứ biên bản làm việc ngày 20/3/2023 giữa bị đơn và V1 thì đến ngày 20/3/2023 hệ thống cấp nước cho các trạm máy ép nhựa chưa thực hiện được hết do máy móc của bên Vinfast chưa sẵn sàng để có thể tiến hành các công việc và thực hiện việc vận hành chạy thử và nghiệm thu cuối cùng để bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên nhân buổi nghiệm thu ngày 20/3/2023 không được thực hiện, không có sự tham gia của chủ đầu tư và đại diện có thẩm quyền của bị đơn được xác định do chủ đầu tư Vinfast chưa bàn giao đầy đủ máy móc, không có lỗi của nguyên đơn.

Tính từ sau ngày 20/3/2023 đến ngày nghiệm thu công trình, bàn giao đưa vào sử dụng thì nguyên đơn đã cử công nhân tiếp tục làm việc để bảo quản, trông coi công trình trước khi được bàn giao chính thức cho bị đơn và V1. Nguyên đơn xuất trình hợp đồng dịch vụ ngày 21/3/2023 với Công ty TNHH C1 về việc thuê nhân công để trông coi, bảo quản, theo dõi thiết bị máy móc kèm theo là các phiếu xác nhận thanh toán tiền nhân công từ 21/3/2023 đến 30/6/2023.

Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí thuê nhân công 612.000.000 đồng là có căn cứ.

- Tiền thuê xe vào công trình, tiền thuê container, tiền thuê kỹ sư làm việc;

Nguyên đơn xuất trình hợp đồng thuê xe số 05/HĐTXTT ngày 21/3/2023 kèm theo các phiếu chi. Tại khoản 9.6 điều 9 hợp đồng cung ứng quy định “mỗi bên sẽ chịu chi phí cho việc di chuyển, ăn ở và chi phí sinh hoạt khác của người của mình khi thực hiện hợp đồng này”. Do đó, trong quá trình thực hiện hợp đồng, các chi phí liên quan đến việc di chuyển, ăn ở của nguyên đơn do nguyên đơn tự chịu.

Đối với tiền thuê kỹ sư làm việc thì nguyên đơn không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh chi phí này liên quan đến việc trông coi, bảo quản trang thiết bị máy móc nguyên đơn đã lắp đặt vào công trình nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với chi phí dịch vụ Luật sư tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 2 điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự chi phí cho Luật sư là khoản tiền phải trả cho Luật sư theo thoả thuận của đương sự với Luật sư, việc nguyên đơn mời Luật sư tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là nhu cầu của nguyên đơn để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không có bất kỳ quy định nào buộc nguyên đơn phải mời Luật sư nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chi phí dịch vụ Luật sư 55.000.000 đồng là không có căn cứ.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

- Buộc nguyên đơn phải phối hợp thực hiện các công việc để nghiệm thu cuối cùng cùng với bị đơn dựa trên kết quả cuối cùng giữa bị đơn và chủ đầu tư ngày 27/7/2023.

Bị đơn cho rằng theo điều 10 hợp đồng cung ứng thì nguyên đơn có trách nhiệm phải phối hợp với bị đơn để thực hiện việc PPAP (quy trình phê duyệt bộ phận sản xuất) và các công việc để hoàn thành nghiệm thu cuối cùng. Tuy nhiên, mục đích phối hợp của nguyên đơn với bị đơn theo quy định tại điều 10 hợp đồng là để hoàn thành việc nghiệm thu cuối cùng và như nhận định trên việc nghiệm thu đã được hoàn thành từ 27/7/2023 nên yêu cầu phản tố này của bị đơn không còn căn cứ để yêu cầu nguyên đơn phải thực hiện.

- Thanh toán các chi phí mà bị đơn đã bỏ ra để thực hiện thay tất cả các công việc mà đáng lẽ nguyên đơn phải thực hiện theo hợp đồng, tổng cộng là 652.277.818 đồng.

Trong quá trình nghiệm thu hệ thống nước làm mát cooling power đã xảy ra các lỗi nghiêm trọng như rò rỉ nước tại van, lỗi lưu lượng nước không đạt tại nhiều van điều áp thể hiện tại biên bản hiện trường dự án và các hình ảnh kèm theo.

Theo quy định tại khoản 10.5 điều 10 hợp đồng cung ứng thì trách nhiệm khắc phục lỗi kỹ thuật là của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thực hiện nên bị đơn đã khắc phục để đảm bảo việc nghiệm thu. Bị đơn xuất trình các hợp đồng, hoá đơn chứng minh cho chi phí khắc phục.

Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố này của bị đơn là có căn cứ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án sơ thẩm về cơ bản đã xem xét, giải quyết đảm bảo hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Kháng cáo của nguyên đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ.

Kháng cáo của bị đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, cần xem xét lại một phần tiền lãi cho bị đơn như đã phân tích ở trên.

Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật do kháng cáo không được chấp nhận. Bị đơn được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Án phí sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 30, 35, 39, 293, 294, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Luật xây dựng;
- Khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần C.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH G1.
3. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2024/KDTM-ST ngày 06/2/2024 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông.
 - 3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C.

- Buộc Công ty TNHH G1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần C tổng số tiền là 6.244.884.867 đồng, gồm nợ gốc là 5.386.676.135 đồng, lãi 246.208.732 đồng, tiền dịch vụ phát sinh là 612.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C buộc Công ty TNHH G1 thanh toán tiền thuê kỹ sư 306.000.000 đồng, tiền thuê container 15.000.000 đồng, tiền thuê xe vào công trình 48.480.000 đồng, chi phí dịch vụ Luật sư 55.000.000 đồng.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G1.

- Buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH G1 số tiền 652.277.818 đồng. Được trừ vào số tiền 6.244.884.867 đồng. Công ty G1 còn phải thanh toán cho Công ty C số tiền là 5.592.607.049 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G1 buộc Công ty cổ phần C phải phối hợp thực hiện các công việc để nghiệm thu cuối cùng cùng với Công ty TNHH G1 dựa trên kết quả cuối cùng giữa bị đơn và chủ đầu tư ngày 27/7/2023.

Kể từ ngày tiếp theo sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH G1 phải thanh toán số tiền 90.000.000 đồng chi phí thuê nhà trọ cho công nhân làm việc do Công ty cổ phần C rút yêu cầu tại phiên tòa.

3.4. Giành quyền khởi kiện cho Công ty TNHH G1 đối với Công ty cổ phần C bằng một vụ kiện khác liên quan đến số tiền bảo hành khi có yêu cầu.

4. Về án phí:

a. Án phí sơ thẩm:

- Công ty cổ phần C phải chịu 44.302.735 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.000.000 đồng tại Biên lai số 0003524 ngày 27/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông. Công ty cổ phần C được nhận lại 12.697.265 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH G1 phải chịu 117.244.885 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và yêu cầu phản tố không được chấp nhận, trừ đi số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng án phí phản tố đã nộp tại Biên lai số 3811 ngày 21/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông. Công ty TNHH G1 còn phải nộp 102.244.885 đồng.

b. Án phí phúc thẩm:

- Công ty cổ phần C phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai số 14392 ngày 21/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

- Công ty TNHH G1 được trả lại số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 14926 ngày 22/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hà Đông;
- Chi cục THADS quận Hà Đông;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành